TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHÚ MỸ** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU** Bản án số: 02 /2024/HNGĐ-ST Ngày: 25-01-2024 *V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn*.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo Nguyên
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bạch Gương
Ông Nguyễn Thế Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ *tham gia phiên toà:* Ông Lê Nguyễn Trường Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 201/2023/TLST- HNGĐ ngày 21/6/2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11/12/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2023/QĐST ngày 28/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Vũ Phú T, sinh năm: 1962. (có mặt)
Nơi cư trú: khu phố A, phường B, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- *Bị đơn*: Bà Đoàn Thị H, sinh năm: 1972. (có mặt)
Nơi cư trú: Số X đường Y, phường D, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Chỗ ở hiện nay: thôn M, xã N, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Vũ Phú T trình bày:

Ông và bà Đoàn Thị H tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 1991, có tổ chức cưới hỏi, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện O, thành phố Hải Phòng ngày 15/02/1991. Quá trình sống chung, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, do quan điểm cách sống trái ngược, không có tiếng nói chung nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Năm 2018, vợ chồng mâu thuẫn, bà H đuổi ông ra khỏi nhà. Trong thời gian này, bà H qua lại, có quan hệ với người đàn ông khác. Đến năm 2022, bà H liên lạc mong ông quay về đoàn tụ. Theo đề nghị của bà H, ông cũng đồng ý bỏ qua tất cả, vợ chồng quay về sống lại với nhau. Nhưng vợ chồng sống chung chỉ được vài tháng thì lại mâu thuẫn, bà H không tôn trọng ông, vợ chồng không có tiếng nói chung nên ông lại phải dọn ra ngoài ở. Từ đó đến nay,

mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai.

Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt ông đề nghị toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Ông bà có 01 con chung là: Vũ Phú N, sinh năm: 12/8/1992. Đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Ông bà có tài sản chung là 02 thửa đất:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 156m^2 đất thổ cư thửa 20 tờ bản đồ số 02 tại ấp M, xã N, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Trên đất có căn nhà cấp 4, trong đó phần mặt tiền bà H cho thuê, phía sau nhà bà H và cháu N đang ở.

2. Quyền sử dụng đất diện tích 114m^2 (trong đó có 70m^2 đất thổ cư) thửa 2058 tờ bản đồ số 23 tại khu phố A, phường B, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Trên đất có căn nhà cấp 4, ông T dùng để ở và một phần cho thuê.

Nay vợ chồng ly hôn, ông đề nghị toà án chia tài sản chung của vợ chồng. Ông xin nhận quyền sử dụng đất ở thửa 2058 tờ bản đồ số 23 tại phường B, thị xã Phú Mỹ. Giao cho bà H quyền sử dụng đất ở thửa 20 tờ bản đồ số 02 toạ lạc tại xã N, thị xã Phú Mỹ. Người nhận quyền sử dụng đất có giá trị cao không phải thối tiền cho người nhận quyền sử dụng đất có giá trị thấp.

- Về nợ chung: Không có.

Tại các bản lời khai ngày 10/8/2023, biên bản hòa giải ngày 17/8/2023, bà Đoàn Thị H trình bày:

Bà và ông Vũ Phú T tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 1991, có tổ chức cưới hỏi, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện O, thành phố Hải Phòng.

Quá trình sống chung, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, do quan điểm cách sống trái ngược, không có tiếng nói chung nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Khoảng 4 năm trước, ông T bỏ ra ngoài sống riêng. Ông T ra ngoài sống 3 năm thì quay trở về. Sau đó, mặc dù vợ chồng đã cố gắng chung sống nhưng vẫn xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Đến tháng 3/2023, ông T lại bỏ nhà đi. Bà có khuyên can nhưng ông không thay đổi. Từ đó đến nay mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Theo yêu cầu ly hôn của ông T, bà đồng ý.

- Về con chung: Ông bà có 01 con chung là: Vũ Phú N, sinh năm: 12/8/1992. Đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Bà xác nhận tài sản chung của vợ chồng là:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 156m^2 đất thổ cư thửa 20 tờ bản đồ số 02 tại ấp M, xã N, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Trên đất có căn nhà cấp 4, trong đó phần mặt tiền bà H cho thuê, phía sau nhà bà H và cháu N đang ở.

2. Quyền sử dụng đất diện tích 114m^2 (trong đó có 70m^2 đất thổ cư) thửa 2058 tờ bản đồ số 23 tại khu phố A, phường B, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Trên đất có căn nhà cấp 4, ông T dùng để ở và một phần cho thuê.

Theo yêu cầu chia tài sản của ông T, bà không đồng ý chia, nguyện vọng của bà là giữ nguyên tài sản chung của vợ chồng sau này để lại cho con. Bà và ông T tiếp tục quản lý sử dụng và thu lợi từ hai thửa đất như từ trước đến nay.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa:

- *Nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên quan điểm như quá trình làm việc tại tòa.*
- *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử xét xử theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Phú T:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Phú T được ly hôn với bà Đoàn Thị H.

Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Giao cho ông Vũ Phú T được toàn quyền sử dụng đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2058 tờ bản đồ số 23 tại khu phố A, phường B, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Giao cho bà Đoàn Thị H được toàn quyền sử dụng đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 20 tờ bản đồ số 02 tại ấp M, xã N, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về án phí: Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Vũ Phú T khởi kiện bà Đoàn Thị H, đang cư trú tại thôn M, xã N, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu yêu cầu ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Vũ Phú T và bà Đoàn Thị H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện O, thành phố Hải Phòng vào ngày

15/02/1991, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn do quan điểm, cách sống trái ngược, không có tiếng nói chung, mặc dù cả hai đã cố gắng khắc phục nhưng không có kết quả. Vợ chồng ly thân từ tháng 3/2023. Nay ông T khởi kiện xin ly hôn, bà H đồng ý.

Do đó căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Vũ Phú T và bà Đoàn Thị H.

[2.2] Về con chung:

Ông Vũ Phú T và bà Đoàn Thị H có 01 con chung là: Vũ Phú N, sinh năm: 12/8/1992, đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

Hội đồng xét xử xét thấy, ông Vũ Phú T và bà Đoàn Thị H thống nhất tài sản chung của vợ chồng là:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 156m^2 đất thổ cư thuộc thửa đất số 20 tờ bản đồ số 02 tại ấp M, xã N, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Trên đất có căn nhà cấp 4, trong đó phần mặt tiền bà H cho thuê, phía sau nhà bà Thuý và cháu N đang ở.

2. Quyền sử dụng đất diện tích 114m^2 (trong đó có 50m^2 đất thổ cư) thuộc thửa đất số 2058 tờ bản đồ số 23 tại khu phố A, phường B, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Trên đất có căn nhà cấp 4, ông T dùng để ở và một phần cho thuê.

Nay ông T, bà H ly hôn và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tài sản chung. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 2, Khoản 3 Điều 59, Khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu chia tài sản chung của ông T là có căn cứ nên được chấp nhận. Bà H không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng lý do sau này để lại cho con là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp và Biên bản định giá cùng ngày 19/10/2023 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân thị xã Phú Mỹ, thì:

- Thửa đất số 20 (thửa cũ 20) tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ cũ 02) tại xã N, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đo đạc có diện tích thực tế là 158,6m^2 có giá trị theo giá thị trường là: 3.647.800.000 đồng (Ba tỷ, Sáu trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng). Trên đất có 01 căn nhà 1 tầng loại 4 diện tích 158,6m^2 giá trị: 216.077.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Tổng giá trị đất và công trình kiến trúc trên đất là: 3.863.877.000 đồng (Ba tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

- Thửa đất số 82 (thửa cũ 2058) tờ bản đồ số 31 (cũ 23) tại khu phố A, phường B, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đo đạc thực tế có diện tích 114m^2, có giá trị theo giá thị trường là: 2.052.000.000 đồng (Hai triệu, không trăm năm mươi hai triệu đồng).

Trên đất có:

01 căn nhà 1 tầng loại 3 diện tích 105.04m^2, giá trị: 194.905.000 đồng (Một trăm chín mươi bốn triệu, chín trăm lẻ năm nghìn đồng)

01 căn nhà tạm loại 2 diện tích 54.9m^2, giá trị: 36.415.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, bốn trăm mười lăm nghìn đồng)

Tổng giá trị đất và công trình kiến trúc trên đất là: 2.283.320.000 đồng (Hai tỷ, hai trăm tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng)

Ông T xin nhận quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất thuộc thửa 82 (thửa cũ 2058) tờ bản đồ số 31 (cũ 23) tại phường B, thị xã Phú Mỹ có giá trị thấp và giao cho bà H quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất thuộc thửa 20 (thửa cũ 20) tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ cũ 02) toạ lạc tại xã N, thị xã Phú Mỹ có giá trị cao hơn, không yêu cầu bà H phải thối tiền lại cho ông. Căn cứ Khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, phương án phân chia tài sản của ông T có lợi cho bà H và phù hợp với thực tế từ trước đến nay ông T sinh sống, cho thuê nhà, hưởng tiền thuê nhà trên thửa đất 82 tờ bản đồ số 31 tại phường A, thị xã Phú Mỹ và bà H sinh sống, cho thuê nhà, hưởng tiền thuê nhà trên thửa đất 20 tờ bản đồ số 100 tại xã N, thị xã Phú Mỹ. Do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông T, giao quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất thuộc thửa 82 tờ bản đồ số 31 tại phường B, thị xã Phú Mỹ cho ông T toàn quyền quản lý sử dụng; giao quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất thuộc thửa 20 tờ bản đồ số 100 tại xã N, thị xã Phú Mỹ cho bà H toàn quyền quản lý sử dụng.

Đối với những người đang thuê nhà của ông T, bà H, thuê theo tháng, và không đầu tư xây dựng gì trên đất, việc giải quyết chia tài sản chung của ông T, bà H không ảnh hưởng đến quyền lợi ích của người thuê, nên không cần thiết đưa những người này tham gia tố tụng.

Đối với hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất trên, hiện bà T đang giữ. Bà H phải giao lại cho ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC721066 vào sổ số CH01082 đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 03/8/2010 cho ông T để ông T liên hệ với cơ quan quản lý đất đai thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

[2.4] *Về nợ chung:* Không có.

[3] *Về chi phí sao lục tài liệu chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá tài sản tranh chấp*:

Nguyên đơn, bị đơn mỗi người phải chịu một nửa. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn.

[4] *Về án phí:*

Nguyên đơn ông Vũ Phú T phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và tiền án phí trên phần giá trị tài sản được nhận 2.283.320.000 đồng là 77.666.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Tuy nhiên căn cứ Đơn xin miễn án phí của ông T ngày 28/12/2023, điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí,

lệ phí Tòa án ông T thuộc trường hợp người cao tuổi nên miễn tiền án hôn nhân và gia đình, tiền án phí chia tài sản chung của vợ chồng cho ông Vũ Phú T.

Bị đơn bà Đoàn Thị H phải nộp án phí trên phần giá trị tài sản được nhận 3.863.877.000 đồng là: 109.278.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 59, Khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Phú T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Vũ Phú T và bà Đoàn Thị H.

1.2 Về con chung: Ông Vũ Phú T và bà Đoàn Thị H có 01 con chung là: Vũ Phú N, sinh năm: 12/8/1992, đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

1.3 Về tài sản chung:

1.3.1 Giao cho ông Vũ Phú T toàn quyền quản lý, sử dụng đối với quyền sử dụng đất ở thửa đất số 82 (thửa cũ 2058) tờ bản đồ số 31 (cũ 23) diện tích đo đạc thực tế là 114m^2 tại khu phố A, phường B, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và công trình kiến trúc gắn liền với đất. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Chứng nhận quyền sử dụng đất số BC721066 vào sổ số CH01082 ngày 03/8/2010 cho ông Vũ Phú T. Thể hiện tại Sơ đồ vị trí ngày 16/11/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Kèm theo bản án).

Ông Vũ Phú T có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý sang tên theo quy định.

1.3.2 Giao cho bà Đoàn Thị H toàn quyền quản lý, sử dụng đối với quyền sử dụng đất ở thửa đất số 20 (thửa cũ 20) tờ bản đồ số 100 (tờ bản đồ cũ 02) diện tích đo đạc thực tế là 158,6m^2 tại ấp M, xã N, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và công trình kiến trúc gắn liền trên đất. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BM638908 vào sổ số CH01598 ngày 22/3/2013 cho ông Vũ Phú T và bà Đoàn Thị H. Thể hiện tại Sơ đồ vị trí ngày 16/11/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Kèm theo bản án).

Bà Đoàn Thị H có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý sang tên theo quy định.

1.3.3 Bà Đoàn Thị H phải giao lại cho ông Vũ Phú T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC721066 vào sổ số CH01082 đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 03/8/2010 cho ông Vũ Phú T.

Trường hợp bà Đoàn Thị H không thực hiện việc bàn giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Phú T thì ông Vũ Phú T được quyền liên hệ với cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

1.4 *Về nợ chung*: Không có

2. *Về chi phí sao lục tài liệu chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá tài sản tranh chấp*: 14.163.000 đồng (Mười bốn triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng), ông Vũ Phú T, bà Đoàn Thị H mỗi người phải chịu một nửa là 7.081.500 đồng (Bảy triệu, không trăm tám mươi mốt nghìn, năm trăm đồng). Do ông T đã nộp tạm ứng nên bà H phải hoàn trả lại cho ông T 7.081.500 đồng (Bảy triệu, không trăm tám mươi mốt nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người thi hành án không trả đủ số tiền nên trên thì hàng tháng người thi hành án còn phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Vũ Phú T được miễn tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và tiền án phí chia tài sản chung của vợ chồng là 77.666.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Ông Vũ Phú T được hoàn lại 28.800.000 đồng (Hai mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007235 ngày 20/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bà Đoàn Thị H phải nộp án phí trên phần giá trị tài sản được nhận là: 109.278.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND tx. Phú Mỹ;
- Chi cục THADS tx. Phú Mỹ;
- UBND xã L, huyện O, thành phố Hải Phòng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Thảo Nguyên